

Số: Hb/TB-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trung tâm GDMT và DVMT rừng
Mã chương: 1119309

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng và biên Bản xét duyệt quyết toán ngày 9/3/2023 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình;

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn huy động, đóng góp, tài trợ và nguồn vốn đầu tư XDCB) của Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng:

I. Phần số liệu:

1/ Số liệu quyết toán:

- a) Thu phí, lệ phí: 90.738.149 đồng
- Năm trước chuyển sang: 1.026.400 đồng
- Tổng số thu trong năm: 89.711.749 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 90.738.149 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

* Ngân sách cấp:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 16.217.550 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 963.240.280 đồng
- + Dự toán giao đầu năm: 963.240.280 đồng.
- + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 979.457.830 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 939.918.330 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 29.177.550 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 29.177.550 đồng
 - + Kinh phí hủy: 10.361.950 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c; phần I; II)

* Hoạt động thu phí:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.026.400 đồng
- Dự toán được thu trong năm: 89.711.749 đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm: 90.738.149 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 90.089.148 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 649.001 đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 649.001 đồng
- + Kinh phí hủy: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính phải thực hiện.

3. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán:

- Dự toán được sử dụng trong năm 2022 của đơn vị: 979.457.830 đồng
- Dự toán đề nghị quyết toán trong năm: 939.918.330 đồng.
- Dự toán được chuyển sang năm sau: 29.177.550 đồng
- Dự toán hủy tại Kho bạc: 10.361.950 đồng
- Dự toán tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 48.640.008 đồng

Lý do: Dư do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 48.640.008 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị dùng để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập quỹ: 0 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 0 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2022 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao và trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm, sửa chữa, thiếu chữ ký người mua hàng trên hóa đơn

- Bổ sung đề xuất mua sắm, ký hóa đơn chứng từ theo đúng quy định.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2022 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Riêng Báo cáo tài chính theo biểu mẫu B05/BCTC Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10 /2017 của Bộ Tài chính chưa đúng theo quy định.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua hàng, sửa chữa,...phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

+ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình báo lại đơn vị biết để bổ sung hoàn thiện báo cáo theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Trung tâm GDMT và DVMT rừng;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Công Vân

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước						Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài			Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch							
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12=	13	14	15=14-13	16	17	18=	
TRUNG TÂM GDĐT VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG					1.030.007.478	1.030.007.478		939.918.330	939.918.330								90.089.148	90.089.148					
280	338			KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	120.338.050	120.338.050		120.338.050	120.338.050														
			6100	Phụ cấp lương	96.403.000	96.403.000		96.403.000	96.403.000														
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	96.403.000	96.403.000		96.403.000	96.403.000														
			6250	Phúc lợi tập thể	23.935.050	23.935.050		23.935.050	23.935.050														
			6299	Chi khác	23.935.050	23.935.050		23.935.050	23.935.050														
KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN					909.669.428	909.669.428		819.580.280	819.580.280								90.089.148	90.089.148					
			6000	Tiền lương	498.399.316	498.399.316		467.208.566	467.208.566								31.190.750	31.190.750					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	467.208.566	467.208.566		467.208.566	467.208.566														
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0			0														
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.190.750	31.190.750			0								31.190.750	31.190.750					
			6100	Phụ cấp lương	93.030.831	93.030.831		93.030.831	93.030.831														
			6101	Phụ cấp chức vụ	17.432.999	17.432.999		17.432.999	17.432.999														
			6102	Phụ cấp khu vực	72.265.000	72.265.000		72.265.000	72.265.000														
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.639.000	1.639.000		1.639.000	1.639.000														
			6115	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	1.693.832	1.693.832		1.693.832	1.693.832														
			6200	Tiền thưởng	4.470.000	4.470.000		4.470.000	4.470.000														
			6201	Thưởng thường xuyên	4.470.000	4.470.000		4.470.000	4.470.000														
			6250	Phúc lợi tập thể	1.360.000	1.360.000		1.360.000	1.360.000														
			6299	Chi khác	1.360.000	1.360.000		1.360.000	1.360.000														
			6300	Các khoản đóng góp	125.747.813	125.747.813		114.288.813	114.288.813								11.459.000	11.459.000					
			6301	Bảo hiểm xã hội	93.829.017	93.829.017		82.677.017	82.677.017								11.152.000	11.152.000					
			6302	Bảo hiểm y tế	14.590.061	14.590.061		14.590.061	14.590.061														
			6303	Kinh phí công đoàn	10.033.704	10.033.704		9.726.704	9.726.704								307.000	307.000					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.863.358	4.863.358		4.863.358	4.863.358														
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.431.673	2.431.673		2.431.673	2.431.673														
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	55.040.008	55.040.008		55.040.008	55.040.008														
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán	48.640.008	48.640.008		48.640.008	48.640.008														
			6449	Chi khác	6.400.000	6.400.000		6.400.000	6.400.000														
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	13.817.155	13.817.155		13.817.155	13.817.155														



